

UBND TỈNH NGHỆ AN
CÔNG TY TNHH THỦY LỢI TÂN KỲ

THUYẾT MINH
Báo cáo tài chính
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Tháng 7/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.757.042.855	4.663.279.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		148.028.413	4.414.126.796
1. Tiền	111	VI.01	148.028.413	4.414.126.796
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.300.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237.762.642	174.844.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	116.130.642	53.212.182
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	121.632.000	121.632.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	69.372.633	69.372.633
1. Hàng tồn kho	141		69.372.633	69.372.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.879.167	4.935.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1.879.167	4.935.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267.751.688.747	267.751.688.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		258.124.786.161	258.124.786.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	258.124.786.161	258.124.786.161
- Nguyên giá	222		265.955.049.066	265.955.049.066

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.830.262.905)	(7.830.262.905)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	9.626.902.586	9.626.902.586
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	9.626.902.586	9.626.902.586
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		269.508.731.602	272.414.968.025
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		866.780.254	3.644.952.011
I. Nợ ngắn hạn	310		866.780.254	3.644.952.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	480.877.628	3.515.115.297
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		376.531.816	70.375.816
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	3.354.276	3.636.364
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	14.501.516	14.501.516
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	40.544.000	40.544.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(49.028.982)	779.018
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			

NO. 29003
 CC
 TNHH
 TÂN
 H TÂN H

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		268.641.951.348	268.770.016.014
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	268.841.713.146	268.969.777.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		260.983.542.477	260.983.542.477
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.423.368.631)	(707.303.965)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(707.303.965)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(716.064.666)	(707.303.965)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		9.281.539.300	8.693.539.300
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	(199.761.798)	(199.761.798)
1. Nguồn kinh phí	431		(199.761.798)	(199.761.798)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		269.508.731.602	272.414.968.025

8068 - C.
 NG TY
 THỦY L
 N KỲ
 - T. NGHỆ

Công ty TNHH Thủy Lợi Tân Kỳ
Khối 5, Thị Trấn Tân Kỳ, Huyện Tân Kỳ, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Mỹ Duyên

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Lê Mỹ Duyên

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bạch Thanh Huyền

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.758.557.629	1.662.248.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.758.557.629	1.662.248.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.830.897.590	1.590.418.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(72.339.961)	71.829.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	761.100	10.836.100
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	644.408.366	698.130.917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(715.987.227)	(615.464.883)
11. Thu nhập khác	31	VII.6		
12. Chi phí khác	32	VII.7	77.439	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(77.439)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(716.064.666)	(615.464.883)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(716.064.666)	(615.464.883)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Mỹ Duyên

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

Lê Mỹ Duyên

Ngày 15. tháng 07. năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bạch Thanh Huyền

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Thủy Lợi Tân Kỳ
Địa chỉ: Khối 5, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	30/6/2025	
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(716.064.666)	(615.464.883)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(761.100)	(10.836.100)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(716.825.766)	(626.300.983)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.147.469.914)	(123.400.000)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		623.700
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	587.770.029	690.620.598
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.056.500	2.762.167
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	588.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.281.390.332)	(196.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.966.859.483)	(55.890.518)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(370.042.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.300.000.000)	(4.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.610.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	761.100	436.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.299.238.900)	(359.205.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.266.098.383)	(415.096.418)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.414.126.796	1.840.187.554
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	148.028.413	1.425.091.136

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Lê Mỹ Duyên

Phụ trách kế toán



Lê Mỹ Duyên

Giám đốc



Bạch Thanh Huyền



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	49.415.481		1.584.828.182	1.576.203.861	58.039.802	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4.364.711.315		2.618.632.363	6.893.355.067	89.988.611	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			1.300.000.000		1.300.000.000	
131	Phải thu của khách hàng		17.163.634	1.831.461.905	2.074.699.445		260.401.174
138	Phải thu khác	121.632.000				121.632.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	69.372.633				69.372.633	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			1.830.897.590	1.830.897.590		
161	Chi sự nghiệp	286.983.150				286.983.150	
211	Tài sản cố định hữu hình	265.955.049.066				265.955.049.066	
214	Hao mòn tài sản cố định		7.830.262.905				7.830.262.905
241	Xây dựng cơ bản dở dang	9.626.902.586				9.626.902.586	
242	Chi phí trả trước	4.935.667			3.056.500	1.879.167	
331	Phải trả cho người bán		3.515.115.297	3.034.237.669			480.877.628
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.636.364	9.991.731	9.709.643		3.354.276
334	Phải trả người lao động			1.468.111.473	1.468.111.473		
338	Phải trả, phải nộp khác		55.045.516	499.186.743	499.186.743		55.045.516
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		779.018	49.808.000			(49.028.982)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		260.983.542.477				260.983.542.477
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	707.303.965		1.423.368.631	707.303.965	1.423.368.631	
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		8.693.539.300		588.000.000		9.281.539.300
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		87.221.352				87.221.352
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.758.557.629	1.758.557.629		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			761.100	761.100		



Công ty TNHH Thủy Lợi Tân Kỳ
 Khối 5, Thị Trấn Tân Kỳ, Huyện Tân Kỳ, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2.856.000	2.856.000		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.346.456.618	1.346.456.618		
627	Chi phí sản xuất chung			481.584.972	481.584.972		
632	Giá vốn hàng bán			1.830.897.590	1.830.897.590		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			644.408.366	644.408.366		
811	Chi phí khác			77.439	77.439		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.475.383.395	2.475.383.395		
Cộng		281.186.305.863	281.186.305.863	24.191.507.396	24.191.507.396	278.933.215.646	278.933.215.646

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Lê Mỹ Duyên

Phụ trách kế toán
 (Ký, họ tên)



Lê Mỹ Duyên

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bạch Thanh Huyền

